

Mẫu số 01-A



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 27/2024/TB – VIMID

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2024 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

- Mã chứng khoán: VVS
- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tổ Hữu, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.6666.1788 Fax:
- Email: ir@vimid.vn Website: <https://vimid.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2024:
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC
 - ☐ Có ☐ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Các bút toán kế toán có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán:
 - ☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2024 tại đường dẫn: <https://vimid.vn/tai-lieu>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3 năm 2024;
- Công văn giải trình số 29/2024/CV-VIMID.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM**

Người được ủy quyền CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



VŨ QUỐC HÒA



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ III NĂM 2024
cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	4 – 36
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8 - 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 37



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán Quý III năm 2024 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2024.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104498100 cấp lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán Quý III năm 2024 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là:

- Kinh doanh ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trụ	Phó Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
Ông Chu Quang Huy	Ủy viên

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Báo cáo của Giám đốc (tiếp theo)

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp Quý III năm 2024 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Giám đốc *[Chữ ký]*

Nguyễn Vũ Trụ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.395.373.908.935	1.817.615.317.705
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	98.535.905.180	36.974.531.356
1	Tiền	111		81.501.905.180	36.974.531.356
2	Các khoản tương đương tiền	112		17.034.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.494.002.051.959	1.267.347.292.617
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	134.007.858.124	153.165.294.206
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	34.349.027.369	28.683.367.045
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.325.645.166.466	1.085.498.631.366
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	776.209.113.293	506.472.397.421
1	Hàng tồn kho	141		776.209.113.293	506.472.397.421
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26.626.838.503	6.821.096.311
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.721.167.979	1.438.115.210
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.967.911.324	5.315.332.574
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	7.937.759.200	67.648.527
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.149.021.345	53.185.759.672
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.010.600.000	1.010.600.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.010.600.000	1.010.600.000
II.	Tài sản cố định	220		30.649.825.267	33.645.876.501
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.532.698.097	17.916.051.957
	- Nguyên giá	222		50.382.227.091	50.382.227.091
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.849.528.994)	(32.466.175.134)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	15.117.127.170	15.729.824.544
	- Nguyên giá	228		20.595.000.000	20.595.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.477.872.830)	(4.865.175.456)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1.642.972.727	1.642.972.727
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.642.972.727	1.642.972.727
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3.600.000.000	12.700.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.600.000.000	12.700.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.245.623.351	4.186.310.444
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.245.623.351	4.186.310.444
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.434.522.930.280	1.870.801.077.377

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.088.212.233.111	1.586.705.807.443
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.066.004.333.856	1.566.271.969.243
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.350.742.759.545	248.658.475.562
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	26.702.181.005	7.308.088.499
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	15.604.899.464	1.298.422.664
4.	Phải trả người lao động	314		4.534.457.000	7.695.810.129
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.667.603.585	18.637.843.743
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	274.076.367.593	942.422.268.522
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	387.676.065.664	340.251.060.124
II.	Nợ dài hạn	330		22.207.899.255	20.433.838.200
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	22.207.899.255	20.433.838.200
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		346.310.697.169	284.095.269.934
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	346.310.697.169	284.095.269.934
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.250.000.000	215.250.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.250.000.000	215.250.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.325.000.000	4.325.000.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.735.697.169	64.520.269.934
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		64.520.269.934	47.248.322.744
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		62.215.427.235	17.271.947.190
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.434.522.930.280	1.870.801.077.377

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP QUÝ III NĂM 2024
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm 2024	Quý III Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	831.452.806.650	457.325.886.652	2.680.626.791.345	1.637.596.918.992
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	6.039.052	4.134.681.810	16.229.282	9.031.937.282
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		831.446.767.598	453.191.204.842	2.680.610.562.063	1.628.564.981.710
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	774.185.486.733	396.515.753.654	2.482.612.014.991	1.466.936.195.344
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.261.280.865	56.675.451.188	197.998.547.072	161.628.786.366
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	48.440.856.762	21.225.714.621	88.552.757.529	125.465.724.782
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	13.348.600.734	54.677.513.763	93.024.796.853	186.875.105.165
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.757.981.414	10.024.156.101	23.729.452.433	27.098.671.319
9	Chi phí bán hàng	25	VI.07	22.291.557.431	13.853.872.612	66.062.655.279	50.548.334.433
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	17.297.447.060	14.322.641.941	49.640.660.034	44.824.998.862
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.764.532.402	(4.952.862.507)	77.823.192.435	4.846.072.688
12	Thu nhập khác	31		6.513.939	103.514.319	37.465.440	185.230.366
13	Chi phí khác	32	VI.06	4	185.701.300	73.099.065	193.353.866
14	Lợi nhuận khác	40		6.513.935	(82.186.981)	(35.633.625)	(8.123.500)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.771.046.337	(5.035.049.488)	77.787.558.810	4.837.949.188
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	10.554.209.268	0	15.572.131.575	0
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	1.976.130.248
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	42.216.837.069	-5.035.049.488	62.215.427.235	2.861.818.940
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.961	(245)	2.890	140
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Thu Huyền

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
			(VND)	(VND)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		77.787.558.810	4.837.949.188
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.996.051.234	3.672.217.722
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.367.492.495	20.679.296.997
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.373.856.482)	(75.595.592.495)
06	- Chi phí lãi vay		23.729.452.433	27.098.671.319
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.506.698.490	(19.307.457.269)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		12.979.786.805	210.473.003.095
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(269.736.715.872)	(243.288.416.228)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		429.762.589.369	(1.314.174.212.054)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.657.634.324	4.265.400.970
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.467.798.300)	(27.161.019.843)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.286.162.700)	(10.315.693.099)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		217.416.032.116	(1.399.508.394.428)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.474.539.860.821)	(1.199.145.150.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.221.147.098.493	2.331.421.155.480
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.110.919.467	119.391.710.548
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(203.281.842.861)	1.251.667.716.028
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		1.412.319.180.478	1.778.153.350.906

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tổ Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.364.894.174.938)	(1.719.498.871.208)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47.425.005.540	58.654.479.698
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		61.559.194.795	(89.186.198.702)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36.974.531.356	122.408.265.073
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.179.029	1.224.657
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.01	98.535.905.180	33.223.291.028

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Nguyễn Vũ Trụ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ III NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215.25.000.000 VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21.525.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh xe ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riều, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (tên cũ là: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội)	Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiến Thành, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Traco Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
7.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
8.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 quốc lộ 1A, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
9.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, Phường Ea Tam, TP, Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điện, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
11.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Dốc 47, quốc lộ 51, khu phố Thiên Bình, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
12.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B quốc lộ 1A, khu phố 1, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
13.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, đường Đinh Tiên Hoàng (QL1), phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
14.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7 - QL18, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
15.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649 đường Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
16.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Thửa đất số 818-819, Tờ bản đồ 08-3, đường Mỹ Phước Tân Vạn, khu phố 7, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
17.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (chấm dứt hoạt động ngày 30/10/2023, đang hoàn thiện thủ tục đóng mã số thuế)	Quốc lộ 1A, xóm Núi, thôn Như Xuân, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 304 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 337 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán. chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu.

Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức tín dụng được trình bày là khoản ký quỹ, ký cược.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

07. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Phí LC UPAS.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm. không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	81.501.905.180	36.974.531.356
+ Tiền mặt (*)	5.999.199.353	7.922.650.148
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.502.705.827	29.051.881.208
- Các khoản tương đương tiền	17.034.000.000	-
Cộng	98.535.905.180	36.974.531.356

(*) Chi tiết số dư tiền mặt tại văn phòng và các chi nhánh:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Văn phòng Công ty	3.405.225.984	4.436.379.561
- Chi nhánh Tây Hà Nội	271.816.471	382.482.862
- Chi nhánh Bắc Giang	168.328.757	241.883.475
- Chi nhánh Phú Thọ	187.444.476	127.799.432
- Chi nhánh Hải Phòng	188.974.429	209.710.588
- Chi nhánh Quảng Ninh	9.841.660	-
- Chi nhánh Hà Nam	162.297.638	363.586.872
- Chi nhánh Thanh Hóa	149.826.777	166.176.862
- Chi nhánh Nghệ An	169.203.137	153.086.239
- Chi nhánh Đà Nẵng	180.602.622	169.399.301
- Chi nhánh Đắk Lắk	96.057.733	251.787.746
- Chi nhánh Bình Định	210.996.901	178.123.142
- Chi nhánh Đồng Nai	166.563.064	279.739.909
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	203.986.141	280.284.853
- Chi nhánh Bình Dương	120.579.185	289.336.518
- Chi nhánh Đông Hà Nội	143.086.628	205.008.704
- Chi nhánh Quảng Ngãi	164.367.750	187.864.084
Cộng	5.999.199.353	7.922.650.148



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	3.600.000.000	3.600.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000
- Trái phiếu	3.600.000.000	3.600.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(a)	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt ^(a)	-	-	9.100.000.000	9.100.000.000
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000

^(a) Là trái phiếu của các Ngân hàng thương mại phát hành thời hạn từ 7 năm đến 10 năm, lãi suất trái phiếu từ 6,8%/năm đến 7,3%/năm. Trái phiếu được đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng TMCP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	134.007.858.124	153.165.294.206
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	-	9.877.661.862
- Công ty Cổ phần Thiết bị DOHA	-	1.289.391.903
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	93.709.788.148	97.400.485.169
- Công ty Cổ phần INVSPACE Việt Nam	5.588.162.095	11.416.648.495
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Miền Trung	-	3.211.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Tây Hà Nội	2.620.000.000	2.425.321.291
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Bắc Giang	-	1.525.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Phú Thọ	2.280.000.000	1.700.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Hải Phòng	3.756.500.000	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Hà Nam	5.351.200.000	5.425.053.192
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Thanh Hóa	1.010.000.000	2.600.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Nghệ An	2.704.000.001	230.999.284
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Đà Nẵng	3.143.206.880	3.138.031.300
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Đắk Lắk	6.966.000.000	2.560.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Bình Định	1.572.000.000	710.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Đồng Nai	2.952.000.000	313.701.710
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Hồ Chí Minh	1.260.000.000	371.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Bình Dương	195.001.000	1.060.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Đông Hà Nội	900.000.000	6.011.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Quảng Ngãi	-	1.900.000.000
Cộng	134.007.858.124	153.165.294.206

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.349.027.369	28.683.367.045
- LIUZHOU HONGWEI TRADE CO., LTD	1.785.194.960	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co.,Ltd	844.354.320	772.448.700
- Công ty TNHH Izisolution	-	212.000.000
- Guangxi Nanning Zhihe International Trade Co., Ltd	923.963.550	1.998.573.900
- XINHONG CHANG SPECIAL VEHICLE CO., LTD. OF SANHE CITY	256.136.850	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	13.491.161.419	24.991.463.598
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	15.515.207.750	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.533.008.520	708.880.847
Cộng	34.349.027.369	28.683.367.045

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.325.645.166.466	-	1.085.498.631.366	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.800.000	-	7.358.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Phòng GD Giảng Võ(*)	1.303.072.342.401	-	1.048.105.443.158	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Phòng GD Giảng Võ (tiền gửi ký quỹ)	141.200.000.000	-	157.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long(*)	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt(*)	271.273.282.191	-	142.671.369.863	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đông Đô(*)	-	-	4.700.000.000	-
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	568.673.000.000	-	309.135.300.000	-
+ Ngân hàng Techcombank - CN Hội sở	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Hà Nội(*)	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	61.000.000.000	-	74.686.850.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (tiền gửi ký quỹ)	5.822.702.420	-	141.350.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - Chi nhánh Hà Nội (tiền gửi ký quỹ)	170.700.000.000	-	4.104.600.250	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - Chi nhánh Hà Nội (tiền gửi ký quỹ)	6.203.357.790	-	139.210.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ(*)	35.000.000.000	-	547.323.045	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)	2.500.000.000	-	19.100.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Ô tô tài Việt Nam	12.500.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Nặng Thiên Hà	6.500.000.000	-	13.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần cộng đồng xe tài Việt Nam	11.200.000.000	-	18.000.000.000	-
+ Công ty cổ phần Thiết bị Doha	10.500.000.000	-	16.600.000.000	-
- Phải thu khác	22.474.024.065	-	8.000.000.000	-
+ Phải thu về thương doanh số	-	-	30.035.188.208	-
+ Lãi dự thu	22.364.489.013	-	4.891.250.809	-
+ Các khoản phải thu khác	109.535.052	-	25.114.043.998	-
b. Dài hạn	1.010.600.000	-	29.893.401	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.010.600.000	-	1.010.600.000	-
Cộng	1.326.655.766.466	-	1.086.509.231.366	-

(*) Là các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng tới 01 năm tại các ngân hàng thương mại đang được thể chấp để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 3.0%/năm đến 6.0%/năm.

498
G T
HÂN
TƯ
ÊN M.
NAM
HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Hàng hoá	776.209.113.293	-	506.472.397.421	-
Cộng	776.209.113.293	-	506.472.397.421	-

* Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, giá trị hàng tồn kho được đảm bảo thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại là: 687.311.124.267 đồng

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.165.700.000	1.165.700.000
+ Triển khai phần mềm ERP	98.700.000	98.700.000
+ Triển khai phần mềm hệ thống thông tin quản trị thông minh	1.067.000.000	1.067.000.000
- XBCB	477.272.727	477.272.727
+ Chi phí hoàn thiện kết cấu thép và tôn bao che nhà và bán mái	477.272.727	477.272.727
Cộng	1.642.972.727	1.642.972.727

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.035.129.848	3.024.261.580	22.594.159.822	303.097.727	2.425.578.114	50.382.227.091
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.035.129.848	3.024.261.580	22.594.159.822	303.097.727	2.425.578.114	50.382.227.091
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.946.581.174	2.305.205.284	17.065.901.218	303.097.727	1.845.389.731	32.466.175.134
- Khấu hao trong năm	866.488.609	166.181.640	1.098.943.672	-	251.739.939	2.383.353.860
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.813.069.783	2.471.386.924	18.164.844.890	303.097.727	2.097.129.670	34.849.528.994
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	11.231.505.674	576.099.296	5.528.258.604	-	580.188.383	17.916.051.957
2. Tại ngày cuối kỳ	10.222.060.065	552.874.656	4.429.314.932	-	328.448.444	15.532.698.097

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 23.801.646.218 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>18.250.000.000</i>	<i>2.345.000.000</i>	<i>20.595.000.000</i>
- Mua trong năm	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>18.250.000.000</i>	<i>2.345.000.000</i>	<i>20.595.000.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>3.361.842.120</i>	<i>1.503.333.336</i>	<i>4.865.175.456</i>
- Khấu hao trong năm	360.197.370	252.500.004	612.697.374
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>3.722.039.490</i>	<i>1.755.833.340</i>	<i>5.477.872.830</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>14.888.157.880</i>	<i>841.666.664</i>	<i>15.729.824.544</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>14.527.960.510</i>	<i>589.166.660</i>	<i>15.117.127.170</i>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 1.335.000.000 đồng.

10. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	<u>1.721.167.979</u>	<u>1.438.115.210</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	372.155.235	238.362.905
- Chi phí mua bảo hiểm	353.356.689	316.964.104
- Chi phí thuê văn phòng, kho	60.423.724	377.254.000
- Chi phí sửa chữa	351.359	21.295.241
- Các khoản khác	934.880.972	484.238.960
b. Dài hạn	<u>2.245.623.351</u>	<u>4.186.310.444</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	408.597.261	1.018.411.364
- Chi phí thuê văn phòng, kho	-	992.834.463
- Chi phí sửa chữa	1.276.809.335	692.775.947
- Các khoản khác	560.216.755	1.482.288.670
Cộng	<u>3.966.791.330</u>	<u>5.624.425.654</u>

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	340.251.060.124	340.251.060.124	1.412.319.180.478	1.364.894.174.938	387.676.065.664	387.676.065.664
- <i>Vay ngân hàng</i>	340.251.060.124	340.251.060.124	1.412.319.180.478	1.364.894.174.938	387.676.065.664	387.676.065.664
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Phòng giao dịch Giảng Võ ^(a)	69.450.313.346	69.450.313.346	262.237.218.347	270.130.418.227	61.557.113.466	61.557.113.466
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long ^(b)	52.791.321.985	52.791.321.985	387.962.500.620	301.617.317.723	139.136.504.882	139.136.504.882
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ ^(c)	34.998.927.992	34.998.927.992	136.051.169.726	146.364.833.925	24.685.263.793	24.685.263.793
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Đông Đô	-	-	168.634.363.251	157.404.658.620	11.229.704.631	11.229.704.631
+ Ngân hàng Techcombank - CN Hội sở	-	-	13.054.523.000	13.054.523.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội ^(d)	6.222.447.000	6.222.447.000	73.225.454.110	79.447.901.110	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức ^(e)	176.788.049.801	176.788.049.801	371.153.951.424	396.874.522.333	151.067.478.892	151.067.478.892
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	340.251.060.124	340.251.060.124	1.412.319.180.478	1.364.894.174.938	387.676.065.664	387.676.065.664

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Giảng Võ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2024/HMTD/VPB-VIMID ngày 29 tháng 02 năm 2024, thời hạn từ 05 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5.9%/năm đến 6.2%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 575/2023/HĐTD/MDH ngày 20 tháng 12 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng, thời hạn 06 tháng, lãi suất các kế ước nhận nợ từ 5.9%/năm đến 6.05%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm, trái phiếu, xe oto, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 24/TAH/6757008/HDCTD ngày 04 tháng 06 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 đồng, lãi suất trong kỳ 5%/năm đến 5.1%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay và tài sản của bên thứ ba.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1103/2023/HDHM-PN/SHB.111404 ngày 08 tháng 11 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 380.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất kế ước nhận nợ 5.8%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng HĐTG/STK/GTCG, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 207112.24.920.898779.TD ngày 10 tháng 05 năm 2024, thời hạn vay từ 6-8 tháng, lãi suất từ 5%/năm đến 5.0%/năm đến 5.24%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 08 Tờ bản đồ số 42 tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.350.742.759.545	1.350.742.759.545	248.658.475.562	248.658.475.562
- Sinotruk International	1.339.432.197.348	1.339.432.197.348	245.885.715.600	245.885.715.600
- GUANGXI NANNING ZHIHE INTERNATIONAL	-	-	-	-
- Công ty cổ phần ô tô tải Việt Nam	4.507.338.138	4.507.338.138	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Văn phòng Công ty	5.889.842.302	5.889.842.302	2.680.964.670	2.680.964.670
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Tây Hà Nội	36.766.029	36.766.029	22.449.417	22.449.417
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Đông Hà Nội	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Bắc Giang	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Phú Thọ	480.005	480.005	518.124	518.124
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Nghệ An	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Đà Nẵng	850.000.000	850.000.000	24.971.080	24.971.080
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Bình Định	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Đồng Nai	2.401.440	2.401.440	20.122.388	20.122.388
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Khánh Hòa	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Hồ Chí Minh	23.734.283	23.734.283	23.734.283	23.734.283
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Bình Dương	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	-	-
b. Phải trả người bán dài hạn	22.207.899.255	22.207.899.255	20.433.838.200	20.433.838.200
- Sinotruk International	22.207.899.255	22.207.899.255	20.433.838.200	20.433.838.200
Cộng	1.372.950.658.800	1.372.950.658.800	269.092.313.762	269.092.313.762

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	26.702.181.005	7.308.088.499
- Người mua trả tiền trước khác tại Văn phòng Công ty	1.408.000.000	961.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Tây Hà Nội	3.492.060.011	1.086.839.499
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bắc Giang	2.290.000.000	362.500.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Phú Thọ	505.000.000	135.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hải Phòng	3.136.600.000	140.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hà Nam	1.478.000.000	40.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Thanh Hóa	4.580.000.000	630.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Nghệ An	1.318.790.000	70.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đà Nẵng	916.555.994	292.750.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đắk Lắk	432.175.000	1.500.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bình Định	1.240.000.000	510.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đồng Nai	1.265.000.000	859.999.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hồ Chí Minh	1.355.000.000	110.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bình Dương	470.000.000	170.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đông Hà Nội	1.495.000.000	320.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Quảng Ngãi	1.320.000.000	120.000.000
	-	-
Cộng	26.702.181.005	7.308.088.499

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.259.964	63.393.217	72.907.044	-	2.746.137
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	204.207.908.632	206.475.839.832	2.267.931.200	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	224.748.682.998	230.418.510.998	5.669.828.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.286.162.700	15.572.131.575	1.286.162.700	-	15.572.131.575
- Thuế thu nhập cá nhân	39.136.527	-	582.586.727	513.428.448	-	30.021.752
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28.512.000	-	47.520.000	19.008.000	-	-
- Các loại Thuế khác	-	-	4.353.160.577	4.353.160.577	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	44.091.310	44.091.310	-	-
Cộng	67.648.527	1.298.422.664	449.619.475.036	443.183.108.909	7.937.759.200	15.604.899.464

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	6.667.603.585	18.637.843.743
- Chi phí lãi vay trích trước	328.713.868	405.949.452
- Chi phí LC Upass trích trước	6.338.889.717	18.216.635.291
- Trích trước chi phí khác	-	15.259.000
Cộng	6.667.603.585	18.637.843.743

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		942.422.268.522
- Kinh phí công đoàn	251.826.046	63.166.101
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ^(*)	272.798.490.844	942.359.102.421
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - PGD Giàng Vỡ	46.829.104.208	173.767.026.875
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	13.402.240.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long	48.437.719.508	135.214.003.400
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Đông Đô	119.233.120.769	183.903.316.185
+ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức	41.984.990.359	212.232.646.085
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	-	139.937.828.786
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nội	-	70.801.178.370
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	16.313.556.000	13.100.862.720
- Phải trả khác	-	-
Cộng	273.050.316.890	942.422.268.522

(*) Là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong năm từ 5.86%/ năm đến 8.0%/năm.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	205.000.000.000	250.000.000	47.248.322.744	252.498.322.744
Tăng vốn trong năm trước	10.250.000.000	4.075.000.000		14.325.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	17.271.947.190	17.271.947.190
Số dư cuối năm trước	215.250.000.000	4.325.000.000	64.520.269.934	284.095.269.934
Số dư đầu năm nay				
Tăng vốn trong kỳ (*)				
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	62,215,427.235	62,215,427.235
Số dư cuối kỳ	215.250.000.000	4.325.000.000	126.735.697.169	346.310.697.169

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Nguyễn Vũ Trụ	96.368.000.000	44.77	96.368.000.000	44.77
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22.250.000.000	10.34	22.250.000.000	10.34
- Công ty CP M&A Holding Việt Nam	18.000.000.000	8.36	18.000.000.000	8.36
- Các đối tượng khác	78.632.000.000	36.53	78.632.000.000	36.53
Cộng	215.250.000.000	100	215.250.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	215.250.000.000	205.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	10.250.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	215.250.000.000	215.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.525.000	21.525.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.525.000	21.525.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.525.000	21.525.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.525.000	21.525.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.525.000	21.525.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp**a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	37.752,24	61.148,78

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Doanh thu bán hàng hóa	2.679.929.350.727	1.629.983.898.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	697.440.618	7.613.020.312
Cộng	2.680.626.791.345	1.637.596.918.992

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Chiết khấu thương mại	16.229.282	4.088.199.804
- Giảm giá hàng bán	-	1.289.192.024
- Hàng bán bị trả lại	-	3.654.545.454
Cộng	16.229.282	9.031.937.282

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.482.561.652.987	1.465.414.216.549
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.362.004	1.521.978.795
Cộng	2.482.612.014.991	1.466.936.195.344

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.373.856.482	75.595.592.495
- Lãi chênh lệch tỷ giá	41.178.901.047	49.870.132.287
Cộng	88.552.757.529	125.465.724.782

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Lãi tiền vay	23.729.452.433	27.098.671.319
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.373.762.497	90.650.095.454
- Phí LC Upass	26.921.581.923	69.126.338.392
Cộng	93.024.796.853	186.875.105.165

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Thanh lý CCDC	-	77.871.511
- Các khoản khác	37.465.440	107.358.855
Cộng	37.465.440	185.230.366

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**07. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Thanh lý CCDC	-	77.871.511
- Các khoản bị phạt	38.091.310	-
- Các khoản khác	35.007.755	115.481.355
Cộng	73.099.065	193.353.866

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	49.640.660.034	44.824.998.862
- Chi phí nhân viên quản lý	23.090.186.798	22.697.282.285
- Chi phí vật liệu quản lý	324.363.783	664.454.326
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.001.323.031	1.598.074.043
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.075.016.327	4.074.635.373
- Thuế, phí và lệ phí	761.470.265	525.927.029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.463.828.272	10.321.372.908
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.924.471.558	4.943.252.898
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	66.062.655.279	50.548.334.433
- Chi phí nhân viên	18.750.393.317	22.639.330.317
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	42.800.288
- Chi phí công cụ, đồ dùng	345.772.013	1.012.918.702
- Chi phí khấu hao TSCĐ	299.375.279	153.052.278
- Chi phí bảo hành xe	29.080.343.101	16.114.816.338
- Chi phí vận chuyển	14.951.595.084	7.624.757.727
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.153.613	688.113.562
- Các khoản khác bằng tiền	2.517.022.872	2.272.545.221
Cộng	115.703.315.313	95.373.333.295

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	15.572.131.575	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.572.131.575	-

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.787.558.810	4.837.949.188
Các khoản điều chỉnh tăng	73.099.065	193.353.866
Chi phí phạt hành vi phạm hành chính	38.091.310	-
Chi phí không được trừ khác	35.007.755	193.353.866

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản điều chỉnh giảm		16.005.000.000
Chiết khấu thương mại ghi nhận năm 2022 (xuất hóa đơn năm 2023)	-	16.005.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	77.860.657.875	-10.973.696.946
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	15.572.131.575	-
10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời của khoản lỗ tính thuế	-	(1.224.869.752)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(1.224.869.752)
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	62.215.427.235	4.837.949.188
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.215.427.235	4.837.949.188
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.525.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.890	140

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận Quý III năm 2024.

Đơn vị tính: VND

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	62.215.427.235	4.837.949.188
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.215.427.235	4.837.949.188
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.525.000	20.500.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.890	140

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận Quý III năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.671.458.827	1.590.369.824
- Chi phí nhân công	41.840.580.115	45.336.612.602
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.374.391.606	4.357.491.143
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.613.920.070	36.347.134.578
- Chi phí khác bằng tiền	8.441.494.430	7.741.725.148
Cộng	114.941.845.048	95.373.333.295

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Mua tài sản chưa thanh toán cho nhà cung cấp	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng
Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	365.170.000	60.000.000	425.170.000
Nguyễn Vũ Trụ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	435.270.000	60.000.000	495.270.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT		30.000.000	30.000.000
Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT		30.000.000	30.000.000
Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT		30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	299.851.000	-	299.851.000
Cộng		1.100.291.000	210.000.000	1.310.291.000

Từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng
Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	188.470.000	60.000.000	248.470.000
Nguyễn Vũ Trụ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	213.655.000	60.000.000	273.655.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	30.000.000
Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	30.000.000
Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	169.380.000	-	169.380.000
Cộng		571.505.000	210.000.000	781.505.000

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán xe ô tô và phụ tùng;
- Lĩnh vực dịch vụ: dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

Hơn 99% doanh thu của Công ty là mua bán xe ô tô và phụ tùng.

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm (trình bày lại)		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.535.905.180	-	36.974.531.356	-	98.535.905.180	36.974.531.356
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.480.814.137	-	183.200.482.414	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	3.600.000.000	-	12.700.000.000	-	(*)	(*)
Cộng	258.616.719.317	-	232.875.013.770	-	98.535.905.180	36.974.531.356

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.372.950.658.800	269.092.313.762	(*)	(*)
Vay và nợ	387.676.065.664	340.251.060.124	(*)	(*)
Chi phí phải trả	6.667.603.585	18.637.843.743	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	274.076.367.593	942.422.268.522	(*)	(*)
Cộng	2.041.370.695.642	1.570.403.486.151		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và cho vay).

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cán bộ nhân viên vay tiền theo quy chế của Công ty. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	1.350.742.759.545	22.207.899.255	-	1.372.950.658.800
Vay và nợ	387.676.065.664		-	387.676.065.664
Chi phí phải trả	6.667.603.585		-	6.667.603.585
Các khoản phải trả khác	274.076.367.593		-	274.076.367.593
Cộng	2.019.162.796.387	22.207.899.255	-	2.041.370.695.642
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	248.658.475.562	20.433.838.200	-	269.092.313.762
Vay và nợ	340.251.060.124	-	-	340.251.060.124
Chi phí phải trả	18.637.843.743	-	-	18.637.843.743
Các khoản phải trả khác	942.422.268.522	-	-	942.422.268.522
Cộng	1.549.969.647.951	20.433.838.200	-	1.570.403.486.151

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc và Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 được lập bởi Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Máy Việt Nam.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024



Giám đốc

Nguyễn Vũ Trụ

Số: 29 /2024/CV – VIMID
(V/v: Giải trình BCTC Q3. 2024)

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
- Mã chứng khoán: VVS
- Địa chỉ trụ sở chính: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tổ Hữu, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 3 năm 2024 của Công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nội dung giải trình: Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2024 chuyển từ lỗ ở kỳ trước sang lãi ở kỳ này. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Q3/2024	Q3/2023
Lợi nhuận trước thuế TNDN (VND)	52.771.046.337	-5.035.049.488
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	42.216.837.069	-5.035.049.488

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 83,46% so với cùng kỳ năm trước, do giải ngân đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh; các dự án logistics, dự án cơ sở hạ tầng lớn (đặc biệt tại khu vực phía Bắc) tiếp tục được triển khai và mở rộng, giúp gia tăng nhu cầu đầu tư xe của các nhà vận tải hàng hóa, cũng như của các nhà thầu dự án.
- Chi phí tài chính giảm 75,59% so với cùng kỳ năm trước do:
 - Trong kỳ Công ty tích cực sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh doanh để thanh toán trước hạn các khoản nợ có lãi suất cao, do đó chi phí lãi vay được kiểm soát tốt;
 - Quản trị linh hoạt và hiệu quả tỷ giá thông qua việc mua ngoại tệ kỳ hạn (mua forward) cho các khoản thanh toán USD cho nước ngoài, từ đó ghi nhận lãi từ chênh lệch tỷ giá.
 - Thay đổi hình thức thanh toán: dịch chuyển phần lớn thanh toán theo hình thức LC UPAS sang LC trả chậm với chi phí rẻ hơn.
 - Tỷ giá trong kỳ giảm mạnh gia tăng lãi từ chênh lệch tỷ giá.

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam xin giải trình các lý do lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2024 chuyển từ lỗ ở kỳ trước sang

lãi ở kỳ này, để Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung này./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- GD Công ty;
- P.TT; Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Vũ Trụ

